Mã số: 240

Ngày nhận: 21/03/2016

Ngày hoàn thành biên tập: 29/05/2016

Ngày duyệt đăng: 29/05/2016

# NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG CÓ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG SAU KHI TỐT NGHIỆP

**Lê Phương Lan**[1]

**Chu Thị Mai Phương**[2]

**Nguyễn Thị Khánh Trinh**[3]

**Tóm tắt**

Bài viết sẽ nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc của sinh viên ĐH Ngoại thương sau khi tốt nghiệp. Cụ thể bài viết sẽ trả lời các câu hỏi sau: i) Các yếu tố như điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp, điểm tiếng anh, xếp loại học lực khi tốt nghiệp, có ảnh hưởng như thế nào đến khả năng có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, ii) Liệu những sinh viên tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa thì khả năng có việc sau khi tốt nghiệp có cao hơn các sinh viên khác? iii) Khả năng cạnh tranh của sinh viên ngoại thương so với sinh viên các trường khác như thế nào? iv) Việc theo học các khóa học kỹ năng mềm trước khi ra trường, tham gia làm thêm trong thời gian sinh viên và sự cập nhật thông tin thị trường lao động ảnh hưởng đến khả năng của sinh viên sau khi tốt

[1] Trường Đại học Ngoại thương, email: hoanglanbest@yahoo.com

[2] Trường Đại học Ngoại thương

[3] Trường Đại học Ngoại thương

nghiệp như thế nào? v) Sức khỏe có ảnh hưởng ra sao đến khả năng có việc làm của sinh viên? Kết quả hồi quy cho thấy biến số điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp, điểm tiếng anh, xếp loại bằng tốt nghiệp đều có tác động cùng chiều tới xác suất có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, những sinh viên trong quá trình đi học có tham gia hoạt động ngoại khóa, tham gia các khóa học kỹ năng mềm và đi làm thêm trước khi tốt nghiệp, thì xác suất mà sinh viên đó có việc làm sẽ cao hơn sinh viên không tham gia hoạt động trên.
**Từ khóa:** khả năng có việc làm, yếu tố ảnh hưởng khả năng có việc làm

**Abstract**

This paper studies the factors affecting the employability of FTU students after graduation. Specifically it is to answer following questions: i) How do the input factors such as entrance exam marks, graduation mark, English mark, academic graduation ranking influence the employability of students after graduation, ii) Whether the students who actively participate in extracurricular activities have higher employability after graduation than other students? iii) How is the competitiveness of FTU students compared with students from other universities? iv) How do the study of soft skills before graduation, participation in parttime jobs and labor market information updatability affect the ability of students after graduation? v) How does health affect the employability of students? The regression results show that entrance exam marks, graduation mark, English mark, graduation ranking all have positive relation with the employability of FTU students after graduation. In addition, if students participate in extracurricular activities, attend soft skills courses, do part time jobs before graduation, they will have higher employability than those who do not.
**Keywords:** employability, factors affecting employability

## 1. Đặt vấn đề

Việc làm sau khi tốt nghiệp luôn là vấn đề bức xúc không chỉ đối với bản thân sinh viên mà cả đối với gia đình, nhà trường và xã hội. Có một việc làm đúng với ngành

nghề đào tạo luôn là mơ ước của hầu hết không chỉ đối với các sinh viên tốt nghiệp ra trường mà ngay cả đối với các em còn ngồi trên ghế giảng đường đại học.

Trong thời gian gần đây, việc làm trở nên khó tìm do nhiều nguyên nhân, trong đó có tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh có nhiều khó khăn, nhu cầu tuyển dụng lao động bị thu hẹp. Đối với các cơ quan, tổ chức nhà nước, nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức ngày càng có yêu cầu cao hơn về chất lượng và có nơi thừa về số lượng. Không chỉ đối với các trường đại học ngoài công lập, ngay cả các trường đại học công lập có danh tiếng, không phải sinh viên tốt nghiệp ra trường đều có việc làm. Một nguyên nhân khác, việc có thêm nhiều cơ sở đào tạo (trường cao đẳng, đại học) ra đời dẫn đến số lượng sinh viên được đào tạo ở cùng các ngành, chuyên ngành ngày càng nhiều, cung vượt cầu. Về chủ quan, việc có được việc làm hay không, liên quan rất nhiều đến phẩm chất, năng lực, trình độ, kỹ năng của người được đào tạo. Thực tế cho thấy, số lượng ứng viên đăng ký dự tuyển hàng năm để tìm việc làm khá đông, song kết quả số người đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng còn rất hạn chế. Trước những thách thức nêu trên, đòi hỏi các cơ sở đào tạo và bản thân người học (sinh viên) phải có cách nhìn nhận mới về vấn đề việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường.

Nhận thức sâu sắc về việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu trong tình hình mới, trong những năm qua, bằng những nỗ lực có thể, Trường Đại học Ngoại Thương đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Mặc dù sinh viên trường ĐH Ngoại thương được giới doanh nghiệp và xã hội đánh giá cao, nhờ khả năng ngoại ngữ và kiến thức kinh tế tốt, khả năng thích ứng với các công việc thực tế cao, tuy nhiên sinh viên ĐH Ngoại thương vẫn phải chịu những ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình xin việc làm.

Để giúp sinh viên, và người làm công tác quản lý và giảng viên trong nhà trường có cái nhìn cụ thể về khả năng xin việc của SV Trường ĐH Ngoại thương trong bối cảnh kinh tế hiện tại, bài viết sẽ nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc của sinh viên ĐH Ngoại thương sau khi tốt nghiệp cụ thể bài viết sẽ trả lời các câu hỏi sau: i) Các yếu tố như điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp, điểm tiếng anh, xếp loại học lực

khi tốt nghiệp, có ảnh hưởng như thế nào đến khả năng có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, ii) Liệu những sinh viên tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa thì khả năng có việc sau khi tốt nghiệp có cao hơn các sinh viên khác? iii) Khả năng cạnh tranh của sinh viên ngoại thương so với sinh viên các trường khác như thế nào? iv) Việc theo học các khóa học kỹ năng mềm trước khi ra trường, tham gia làm thêm trong thời gian sinh viên và sự cập nhật thông tin thị trường lao động ảnh hưởng đến khả năng của sinh viên sau khi tốt nghiệp như thế nào? v) Sức khỏe có ảnh hưởng ra sao đến khả năng có việc làm của sinh viên?

# 2. Phương pháp nghiên cứu

## *2.1 Mô hình nghiên cứu*

Trong một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa trình độ và việc làm của Lương Mạnh Đông (2008) và Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011) có sử dụng mô hình logit và probit để đánh giá khả năng có việc làm của người lao động.

Nghiên cứu này, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước với mục đích đánh giá khả năng có được việc làm sau tốt nghiệp, thì các mô hình Logit, Probit hoặc mô hình xác suất tuyến tính đều có thể thực hiện, cả ba mô hình đều có thể sử dụng để ước lượng khả năng có được việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên do mô hình xác suất tuyến tính có nhiều nhược điểm nên bài viết này sử dụng hai mô hình là Logit, Probit để xác định mức độ tác động của các yếu tố $X_i$ tới khả năng có việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên ĐH Ngoại thương.

Các mô hình logit và probit đều dựa trên phương pháp ước lượng hợp lí tối đa ML (Maximum likelihood). Ước lượng hợp lí tối đa đòi hỏi một giả định về dạng hàm phân phối xác suất, chẳng hạn hàm logit và hàm bù log-log. Các mô hình Logit sử dụng hàm phân phối Logit chuẩn trong khi các mô hình Probit giả định hàm phân phối chuẩn chuẩn hóa.

Trong đề tài nghiên cứu này, biến phụ thuộc là biến khả năng có việc làm, được đo lường bằng Y, có dạng nhị phân (giá trị 0 và giá trị 1), vì vậy, mô hình logit và đơn vị xác suất probit là mô hình phù hợp nhất để áp dụng.

**Mô hình probit** do Chester Bliss lần đầu tiên giới thiệu vào năm 1935. Giả sử theo phân tích đơn vị xác suất là có một phương trình phản ứng có dạng $Y^*_t = a + \beta X_t + u_t$ , với $X_t$ là biến có thể quan sát được nhưng $Y^*_t$ là biến không thể quan sát được. $u_t / \sigma$ có phân phối chuẩn chuẩn hóa. Những gì chúng ta quan sát được trong thực tế là $Y_t$ , nó mang giá trị 1 nếu $Y^*_t > 0$ và bằng 0 nếu các giá trị khác. Do đó, chúng ta có $Y_t = 1$ nếu $a + \beta X_t + u_t > 0$, $Y_t = 0$ nếu $a + \beta X_t + u_t < 0$.

Nếu chúng ta ký hiệu F(z) là hàm xác suất tích lũy của phân phối chuẩn chuẩn hóa, tức là, $F(z) = P(Z \leq z)$, thì

$$P(Y_t=1)=P(u_t>\alpha+\beta X_t+u_t)=1-F(\frac{-\alpha-\beta X_t}{\sigma})$$

$$P(Y_t=0)=P(u_t\leq -\alpha-\beta X_t)=F(\frac{-\alpha-\beta X_t}{\sigma})$$

Chúng ta có thể ước lượng mô hình này bằng phương pháp thích hợp cực đại ML. Tác động cận biên của X: $\frac{\partial E(Y|X)}{\partial X} = \Phi(\beta X)\,\beta$

Trong đó $\Phi_t$ là hàm phân phối chuẩn.

**Mô hình logit**:

Cũng như mô hình Probit, mô hình Logit cho phép khống chế dự báo của biến phụ thuộc trong khoảng [0,1]. Mô hình Logit có dạng phương trình như sau:

$$\ln\left[\frac{P}{1-P}\right] = \alpha + X\beta + u$$

Với P là giá trị của biến phụ thuộc có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Từ phương trình trên ta có:

$$P = \frac{1}{1+e^{-(\alpha+X\beta+u)}}$$

Dễ dàng thấy rằng nếu X → + ∞, P → 1, và khi X → - ∞, thì P → 0. Do đó, P không thể nào nằm ngoài khoảng [0,1]. Phương thức ước lượng mô hình phụ thuộc vào giá trị quan sát P có nằm giữa 0 và 1 hay không, hoặc là đó có phải là số nhị nguyên có giá trị 0 hoặc 1 hay không. Các mô hình mà biến phụ thuộc là nhị nguyên được gọi là những mô hình logit nhị nguyên. Trong trường hợp mà P đúng là nằm giữa khoảng 0 và 1, phương pháp chỉ đơn giản là biến đổi P và thu được Y = ln[P/ (1 – P)]. Tiếp theo chúng ta lấy hồi qui Y theo một hằng số và X (có thể dễ dàng thêm vào nhiều biến giải thích). Tuy nhiên, nếu P là số nhị nguyên, thì lôgarít của P/(1 – P) sẽ không thể xác định được khi P có giá trị hoặc 0 hoặc 1. Phương pháp ước lượng thích hợp cực đại hạn chế được vấn đề này.

Tác động cận biên của X lên P được tính toán bằng cách lấy đạo hàm riêng phần của P theo X. Tác động cận biên ước lượng được cho như sau:

$$\frac{\Delta P}{\Delta X} = \frac{\beta e^{-(\alpha+\beta X)}}{\left[1+e^{-(\alpha+\beta X)}\right]^2} = \beta P(1-P)$$

Giả định là Y nhận giá trị là 1 (có việc làm sau khi tốt nghiệp) hoặc 0 (không có việc làm sau khi tốt nghiệp) tùy thuộc vào độ thỏa dụng I của người lao động được xác định bởi các biến độc lập, độ thỏa dụng càng lớn thì xác suất để Y =1 càng lớn.

Giả sử độ thỏa dụng của I được xác đinh như sau:

$I = \beta_1+\beta_2 X_i$ ( với Xi là các biến độc lập)

Khi đó tồn tại một mức giới hạn độ thỏa dụng I* để:

Y =1 nếu I > I*

Y = 0 nếu I <I*

Do I* không quan sát được, ta giả thiết I* = I +u (trong đó u là yếu tố ngẫu nhiên của mô hình)

Khi đó $I_i^* = \beta_1 + \beta_2 X_i + u_i$

Với các giá trị nhỏ hơn I* thì xác suất có việc làm = 0, ngược lại nếu mỗi giá trị của I lớn hơn I* thì xác suất có việc làm là

Pi =Pr(Y=1|X) = p(Ii* < Ii)

Với mô hình probit $P_i = F(\beta_1 + \beta_2 X_i)$, trong đó F là hàm mật độ xác suất

Với mô hìn logit $P_i = \frac{e^{\beta_1 + \beta_2 X_i}}{1 + e^{\beta_1 + \beta_2 X_i}}$

## *2.2 Số liệu và biến*

Số liệu sử dụng cho phân tích là số liệu sơ cấp.Về phương pháp thu thập số liệu, các tác giả tiến hành điều tra khảo sát bằng phiếu khảo sát đối với sinh viên K49, tốt nghiệp tháng 6 năm 2014, và K50, vừa tốt nghiệp tháng 6/2015. Phiếu khảo sát được phát đến tay sinh viên trực tiếp vào cuối tháng 10/2015 và đầu tháng 11/2015, đồng thời có tiến hành khảo sát trực tuyến xung quanh thời điểm này. Nội dung phiếu khảo sát xin mời xem phần phụ lục.

Theo nhận xét của nhóm nghiên cứu, sinh viên ĐH Ngoại thương có những đặc điểm đặc thù như sau:

- Điểm thi đầu vào cao, trong 255 bạn sinh viên được hỏi, các bạn có điểm đầu vào thấp nhất là 22 điểm và cao nhất là 32 điểm. Như vậy, mặt bằng chung sinh viên Ngoại thương đã rất ưu tú.
- Năng động, chịu khó tham gia các hoạt động ngoại khoá, tham gia câu lạc bộ trong và ngoài trường. 80% số sinh viên trong mẫu khảo sát tham gia ít nhất 1 câu lạc bộ ngoại khóa. Việc tham gia các câu lạc bộ giúp sinh viên Ngoại thương được hoàn thiện các kỹ năng mềm, tăng tự tin và mở rộng giao lưu.

- Các môn học giáo dục thể chất cũng được trú trọng trong quá trình đào tạo 4 năm học tại trường nhằm tăng cường sức khoẻ cho sinh viên, chứ không chỉ thiên lệch về đào tạo kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, các môn học giáo dục thể chất cũng rất đa dạng, phong phú, và mang tính hiện đại, giúp trang bị được cho sinh viên những hành trang để tự tin hơn trong cuộc sống hiện đại, ví dụ như những môn học mang tính thẩm mỹ cao như thể dục nhịp điệu, bơi lội, dancing…
- Tỉ lệ sinh viên đến từ các đô thị cao, nông thôn thấp hơn nhiều trường ĐH khác, do đó, tỉ lệ sinh viên có điều kiện vật chất khá cao. Phụ huynh đa số thuộc tầng lớp trung lưu trở lên, thường có quan hệ xã hội rộng, quen biết nhiều, có thể có phần nào ảnh hưởng đến việc tác động lên công việc sau khi ra trường của sinh viên.
- Sinh viên có sự tự tin trong giao tiếp và chịu khó học hỏi, nếu có điều kiện đều có tinh thần cầu thị, học thêm các khoá học bên ngoài trường.
- Tỉ lệ lớn các sinh viên thi vào trường (trừ các sinh viên thi khối A) đã đạt điểm ngoại ngữ khá cao, do vậy đây là một lợi thế rất lớn của sinh viên ĐH ngoại thương so với sinh viên các trường khác trong môi trường tuyển dụng.
- Trình độ công nghệ thông tin của SV Đại học Ngoại thương trong bối cảnh hội nhập mở cửa chung của cả nước đều đã cao hơn rất nhiều so với các thế hệ sinh viên trước, do đó khả năng tiếp cận thông tin và cập nhật thông tin về thị trường lao động cũng nhanh chóng và hiệu quả hơn rất nhiều. Thông thạo ngoại ngữ cũng là một tiền đề giúp cho sinh viên nắm bắt được những cơ hội nghề nghiệp dễ dàng hơn.

**Xin ý kiến khảo sát về số lượng và tên các biến độc lập sẽ đưa vào mô hình:**

Nhằm phục vụ cho mục tiêu của đề tài là tìm ra các yếu tố có tác động đến khả năng có việc làm của sinh viên trong vòng 6 tháng sau khi ra trường, trước tiên, nhóm tác giả, căn cứ vào những đặc điểm kể trên của sinh viên đại học Ngoại thương, đã tiến hành

một cuộc khảo sát ý kiến về các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của sinh viên ĐH ngoại thương. Nội dung phiếu khảo sát được đính kèm ở phần phụ lục.

Đối tượng nhận phiếu khảo sát: Các giảng viên, các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên ĐH Ngoại thương, và những đối tượng công chức viên chức khác.

Kết quả khảo sát được thể hiện ở Bảng 1 như sau:

**Bảng 1 Kết quả khảo sát**

| | Rất quan trọng | Quan trọng vừa phải | Không quan trọng lắm | Không quan trọng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **1. Điểm đầu vào (chưa cộng điểm ưu tiên)** | **44.21%**<br>42 | **18.95%**<br>18 | **29.47%**<br>28 | **7.37%**<br>7 | 95 |
| **2. Điểm trung bình tích luỹ tốt nghiệp** | **27.3%**<br>26 | **54.74%**<br>52 | **14.74%**<br>14 | **3.16%**<br>3 | 95 |
| **3. Điểm tiếng Anh năm cuối** | **28.42%**<br>27 | **43.16%**<br>41 | **21.05%**<br>20 | **7.37%**<br>7 | 95 |
| **4. Việc tham gia hoạt động** | **39.58%**<br>38 | **42.71%**<br>41 | **13.54%**<br>13 | **4.17%**<br>4 | 96 |

| – | Rất quan trọng– | Quan trọng vừa phải– | Không quan trọng lắm– | Không quan trọng– | Tổng cộng– |
|---|---|---|---|---|---|
| **ngoại khoá của sinh viên** | | | | | |
| – **5. Việc đi làm thêm trong quá trình học tập tại trường** | **31.25%** 30 | **53.13%** 51 | **13.54%** 13 | **2.08%** 2 | 96 |
| – **6. Có người nhà làm chức vụ quan trọng trong các cơ quan tuyển dụng** | **41.67%** 40 | **33.33%** 32 | **18.75%** 18 | **6.25%** 6 | 96 |
| – **7. Có mối quan hệ thân thiết với những người có chức vụ trong xã hội** | **43.75%** 42 | **31.25%** 30 | **20.83%** 20 | **4.17%** 4 | 96 |
| – **8. Gia đình** | **25.00%** | **39.58%** | **23.96%** | **11.46%** | |

| – | Rất quan trọng– | Quan trọng vừa phải– | Không quan trọng lắm– | Không quan trọng– | Tổng cộng– |
|---|---|---|---|---|---|
| **có điều kiện kinh tế** | 24 | 38 | 23 | 11 | 96 |
| – **9. Tham gia các khoá học kỹ năng mềm** | **29.17%** 28 | **44.79%** 43 | **22.92%** 22 | **3.13%** 3 | 96 |
| – **10. Cập nhật thông tin về thị trường lao động** | **42.71%** 41 | **38.54%** 37 | **13.54%** 13 | **5.21%** 5 | 96 |
| – **11. Xếp loại học lực trong bằng tốt nghiệp** | **32.29%** 31 | **47.92%** 46 | **16.67%** 16 | **3.13%** 3 | 96 |
| – **12. Xếp loại hạnh kiểm khi tốt nghiệp** | **22.58%** 21 | **33.33%** 31 | **32.26%** 30 | **11.83%** 11 | 93 |
| – **13. Có sức** | **39.58%** | **46.88%** | **9.38%** | **4.17%** | |

| – | Rất quan trọng | Quan trọng vừa phải | Không quan trọng lắm | Không quan trọng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **khoẻ** | 38 | 45 | 9 | 4 | 96 |
| **14. Khả năng chịu áp lực công việc** | **69.47%**<br>66 | **22.11%**<br>21 | **5.26%**<br>5 | **3.16%**<br>3 | 95 |
| **15. Khả năng cạnh tranh với sinh viên các trường kinh tế khác** | **66.67%**<br>64 | **23.96%**<br>23 | **6.25%**<br>6 | **3.13%**<br>3 | 96 |

Nguồn:https://www.surveymonkey.com/analyze/2HIpSSNtZAWiJs5aX3EhKEw_2FevveXHWFyzyMGxbwBCo_3D

Theo kết quả khảo sát thì những yếu tố sau đây được những người tham gia khảo sát đánh giá là không quan trọng, hoặc không quan trọng lắm trong việc gây ảnh hưởng đến khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên

- Xếp loại hạnh kiểm khi tốt nghiệp (41%)
- Gia đình có điều kiện kinh tế (34%)

Như vậy, trong các phiếu điều tra khảo sát tiếp theo dành cho đối tượng là sinh viên đã tốt nghiệp của Đại học Ngoại thương, nhóm tác giả sẽ khai thác thông tin với 13 yếu tố còn lại, được đa số những người tham gia trả lời khảo sát lựa chọn là "rất quan trọng" và "quan trọng vừa phải", bao gồm:

- Điểm đầu vào (chưa cộng điểm ưu tiên)

- Điểm trung bình tích luỹ tốt nghiệp

- Điểm tiếng Anh năm cuối

- Việc tham gia hoạt động ngoại khoá của sinh viên (nhận giá trị bằng 1 nếu có tham gia và 0 nếu không tham gia)

- Việc đi làm thêm trong quá trình học tập tại trường (nhận giá trị bằng 1 nếu có việc làm và 0 nếu không có việc làm thêm)

- Có người nhà làm chức vụ quan trọng trong các cơ quan tuyển dụng (nhận giá trị bằng 1 nếu có và 0 nếu không có)

- Có mối quan hệ thân thiết với những người có chức vụ trong xã hội (nhận giá trị bằng 1 nếu có và 0 nếu không có)

- Tham gia các khoá học kỹ năng mềm (nhận giá trị bằng 1 nếu có tham gia, bằng 0 nếu không thang gia)

- Cập nhật thông tin về thị trường lao động (nhận giá trị bằng 1 nếu có cập nhập và 0 nếu không)

- Xếp loại học lực trong bằng tốt nghiệp

- Có sức khoẻ (nhận giá trị 1 nếu có, và 0 nếu không)

- Khả năng chịu áp lực công việc ( nhận giá trị là 1 nếu có, 0 nếu không)

- Khả năng cạnh tranh với sinh viên các trường kinh tế khác

Biến phụ thuộc $Y_i$ là khả năng có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. $Y_i$= 1, nếu sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và $Y_i$ =0, nếu sinh viên chưa có việc làm.

# 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

## *3.1 Mô tả thông kê*

Kết quả khảo sát cho thấy trong tổng số sinh viên được hỏi có 60% sinh viên có việc và 40% sinh viên chưa có việc làm. Trong đó, chỉ có 30% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Mức lương của những sinh viên có việc dao động từ 1 đến 5 triệu, trung bình là 2,8 triệu. Những sinh viên thuộc mẫu khảo sát có điểm đầu vào trung bình 24,56 điểm, điểm tốt nghiệp trung bình là 3,2 điểm và điểm tiếng anh trung bình là 8,8 điểm. Điều này một lần nữa khẳng định ngoài chuyên môn vững sinh viên ngoại thương khi tốt nghiệp còn rất tốt về ngoại ngữ nói chung. Ngoài ra, trong số những sinh viên có việc làm có tới 80% sinh viên khi đi học có tham gia hoạt động ngoại khóa, việc tham gia hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng, phát triển sức sáng tạo, mở rộng mối quan hệ v.v... nhờ đó rất tốt cho việc tìm việc làm cũng như công việc sau này. Bảng 2 cho biết thông kê mô tả các biến.

**Bảng 2 Mô tả thống kê các biến**

| Biến số | Số quan sát | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|---|---|---|---|---|---|
| **Việc làm** | 318 | 0.672956 | 0.46987 | 0 | 1 |
| **Đầu vào** | 256 | 24.56738 | 1.80647 | 20 | 30 |
| **Điểm tốt nghiệp** | 304 | 3.258796 | 0.29304 | 2.4 | 3.84 |
| **Điểm tiếng anh** | 143 | 8.823427 | 1.55422 | 0 | 10 |
| **Hoat động ngoại khóa** | 313 | 0.469649 | 0.49988 | 0 | 1 |
| **Việc làm thêm** | 312 | 0.6602564 | 0.4743829 | 0 | 1 |
| **Có người nhà làm chức vụ quan trọng trong các cơ quan tuyển dụng** | 304 | 0.075658 | 0.26489 | 0 | 1 |
| **Có mối quan hệ thân thiết với những người có chức vụ trong xã hội** | 308 | 0.181818 | 0.38632 | 0 | 1 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỹ năng mềm** | 313 | 0.182109 | 0.38655 | 0 | 1 |
| **Cập nhật thông tin về thị trường lao động** | 310 | 0.687097 | 0.46443 | 0 | 1 |
| **Có sức khỏe** | 311 | 0.028939 | 0.16791 | 0 | 1 |
| **Khả năng cạnh tranh với sinh viên các trường kinh tế khác** | 306 | 0.820261 | 0.3846 | 0 | 1 |
| **Xếp loại học lực trong bằng tốt nghiệp** | 308 | 2.337662 | 0.56753 | 1 | 4 |
| **Khả năng chịu áp lực công việc** | 310 | 0.486364 | 0.27415 | 0 | 1 |

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

### *3.2 Kết quả ước lượng và thảo luận*

Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của sinh viên được thể hiện trong Bảng 3. Kết quả này đã vượt qua các kiểm định chẩn đoán của mô hình như bỏ sót biến, phương sai sai số thay đổi, đa cộng tuyến, sai số trong mô hình và phân phối chuẩn của nhiễu.

**Bảng 3 Kết quả ước lượng mô hình**

| **Biến số** | **Logit** | **Probit** |
|---|---|---|
| **Tình trạng việc làm** | | |
| **Điểm đầu vào** | 0.026<br>(0.092)* | 0.012<br>(0.093)* |
| **Điểm tốt nghiệp** | 4.224<br>(0.020)** | 2.485<br>(0.013)** |
| **Điểm tiếng anh** | 0.570<br>(0.034)** | 0.289<br>(0.039)** |
| **Hoạt động ngoại khóa** | 0.447<br>(0.068)* | 0.229<br>(0.061)* |
| **Việc làm thêm** | 1.973 | 1.148 |

| | | |
|---|---|---|
| | (0.060)* | (0.052)* |
| **Có người nhà làm chức vụ quan trọng trong các cơ quan tuyển dụng** | | |
| **Có mối quan hệ thân thiết với những người có chức vụ trong xã hội** | -1.098<br>(0.320) | -0.692<br>(0.302) |
| **Kỹ năng mềm** | 1.845<br>(0.070)* | 1.071<br>(0.054) |
| **Cập nhật thông tin về thị trường lao động** | -0.702<br>(0.463) | -0.420<br>(0.405) |
| **Có sức khỏe** | | |
| **Khả năng cạnh tranh với sinh viên các trường kinh tế khác** | -0.626<br>(0.639) | -0.484<br>(0.545) |
| **Xếp loại học lực trong bằng tốt nghiệp** | 1.096<br>(0.041)** | 0.611<br>(0.038)** |
| **Khả năng chịu áp lực công việc** | -0.585<br>(0.715) | -0.476<br>(0.589) |
| **Hệ số chặn** | -20.386<br>(0.330) | -11.281<br>(0.261) |
| **Số quan sát** | 115.000 | 115.000 |
| **R2** | 0.270 | 0.271 |

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là p- value. *, ** hệ số có ý nghĩa ở mức 10% và 5%.

*Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm stata 12*

Theo kết quả ước lượng ở Bảng 3 nhận thấy, hầu hết các yếu tố đều có ý nghĩa ở mức 10%, điều này hàm ý bất kỳ sự thay đổi nào của điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp, điểm tiếng anh, hoạt động ngoại khóa, làm thêm trước khi tốt nghiệp, tham gia các khóa học kỹ năng mềm và xếp loại bằng tốt nghiệp của sinh viên đều có ảnh hưởng đến xác suất có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trong đó, các biến số điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp, điểm tiếng anh, xếp loại bằng tốt nghiệp đều có tác động cùng chiều tới xác suất có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, tức là khi các đầu điểm này càng cao thì xác suất có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp càng cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế tuyển dụng hiện nay khi cơ sở đầu tiên để các nhà tuyển dụng chấp nhận là sinh viên cần có một kết quả học tập tốt.

Bên cạnh đó, kết quả ước lượng cũng chỉ ra, những sinh viên trong quá trình đi học có tham gia hoạt động ngoại khóa, tham gia các khóa học kỹ năng mềm và đi làm thêm trước khi tốt nghiệp, thì xác suất mà sinh viên đó có việc làm sẽ cao hơn sinh viên không tham gia hoạt động trên. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với xu thế hiện nay. Đối với nhà tuyển dụng theo xu hướng hiện nay, ngoài chuyên môn tốt thì kỹ năng mềm như giao tiếp, ứng xử, khả năng giải quyết tình huống, sức sáng tạo v.v...cũng rất quan trọng, những kỹ năng mềm đó sinh viên chỉ có thể rèn luyện được trong qua trình tham gia hoạt động ngoại khóa. Ngoài ra, tham gia hoạt động ngoại khóa còn giúp sinh viên có sức khỏe tốt và thêm năng động. Tất cả những điều đó đều rất cần có ở người lao động thời đại mới.

Cuối cùng, kết quả ước lượng cho biết mức độ phù hợp của hai mô hình lần lượt là 27% và 27.1%. Dễ dàng nhận thấy không có sự khác biệt nhiều giữa hai mô hình logit và probit.

Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới xác suất có việc làm của sinh viên Đại học Ngoại Thương sau khi ra trường, nhóm nghiên cứu tính tác động biên tại giá trị trung bình của các nhân tố như sau: Điểm đầu vào, điểm tiếng anh và điểm tốt nghiệp lần lượt nhận các giá trị là 25,6; 3,3 và 8,8. Tại các mức điểm trung bình này và các biến

giả khác nhận giá trị 1 thì xác suất có việc của sinh viên theo mô hình logit và probit là 83% và 78%. Tại các mức điểm trung bình này và các biến giả khác nhận giá trị 0 thì xác suất có việc của sinh viên theo logit và probit là 32%và 50%. Như vậy có thể thấy xác xuất có việc làm của sinh viên Ngoại thương sau khi ra trường là tương đối cao.

## 4. Kết luận

Như vậy, thông qua mô hình hồi quy xác suất, nghiên cứu có một số kết luận sau:

Thứ nhất, các yếu tố như điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp và điểm tiếng anh, tham gia hoạt động ngoại khóa, làm thêm trước khi tốt nghiệp, tham gia các khóa học kỹ năng mềm và xếp loại bằng tốt nghiệp của sinh viên đều giải thích cho xác suất có việc của sinh viên sau khi ra trường.

Thứ hai, các yếu tố điểm đầu vào, điểm tốt nghiệp và điểm tiếng anh, xếp loại bằng tốt nghiệp có tác động tích cực tới xác xuất có việc làm của sinh viên sau khi ra trường. Các điểm này càng cao thì xác suất có việc sau khi ra trường của sinh viên càng cao.

Thứ ba, những viên có tham gia hoạt động ngoại khóa, làm thêm trước khi tốt nghiệp, tham gia các khóa học kỹ năng mềm thì xác suất có việc làm sau khi tốt nghiệp sẽ cao hơn những sinh viên khác.

Trong giới hạn của nghiên cứu này, tác giả gợi mở một vài giải pháp để giúp sinh viên ra trường có việc làm đó là sinh viên cần tích cực học tập chuyên môn, chuyên môn vững, tư duy tốt là điều kiện tiên quyết đối với nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó, tích cực hoàn thiện về ngoại ngữ. Trong bối cảnh hội nhập, ngoài ngữ là rất cần thiết cho người lao động. Cuối cùng, bên cạnh rèn luyện chuyên môn, ngôn ngữ sinh viên cần tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa. Đối với sinh viên Đại học Ngoại thương việc tìm cho mình một câu lạc bộ thích hợp là không hề khó. Sinh viên cần hiểu được những lợi ích tích cực mà tham gia ngoại khóa mang lại để tham gia các hoạt động này.

Ngoài ra, ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có rất nhiều yếu tố khác nữa tuy nhiên không nằm trong mục tiêu của nghiên cứu này.

## Danh mục tài liệu tham khảo


1. Lanjouw P and Feder G, 2001, *Rural non-farm activities: From experience towards strategy*, World Bank Rural Development Family, Washington, DC: World Bank.

2. Lương Mạnh Đông, 2008, *Giải pháp chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm của lao động nông thôn huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, ĐH.Thái Nguyên.

3. Nguyễn Trọng Hoài, 2008, *Biến phụ thuộc bị giới hạn*, Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh và Bùi Văn Trịnh, 2011, *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn*, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí khoa học. Số 5: 23.

5. SophiaRabe-Hesketh, Brian Everitt, 2004, *A Handbook of Statistical Analyses Using Stata*, 3rd ed. Boca Raton, FL: Chapman & Hall/CRC.

6. Trần Thị Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền, 2014, *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội*, Tạp chí Khoa học và Phát triển, Tập 12, số 6, tr. 829 -835.